



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	13 - 111



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép
Hoạt động số

0032/NH-GP

ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0301452948

ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 3 tháng 9 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hùng Huy
Ông Nguyễn Thành Long
Ông Andrew Colin Vallis
Ông Julian Fong Loong Choon
Ông Alain Xavier Cany

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 22 tháng 4 năm 2015)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập
Thành viên
(từ ngày 22 tháng 4 năm 2015)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Toàn
Ông Nguyễn Thanh Toại
Ông Đàm Văn Tuấn
Ông Bùi Tấn Tài
Ông Nguyễn Đức Thái Hân
Bà Nguyễn Thị Hai
Ông Lê Bá Dũng

Ông Từ Tiến Phát

Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1 tháng 8 năm 2015)
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 26 tháng 1 năm 2015)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp Bà Hoàng Ngân Bà Phùng Thị Tốt Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên
----------------------	---	--

Trụ sở đăng ký 442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, trình bày và giải thích các khác biệt trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc và thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn tại thời điểm và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 29 tháng 2 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến 111.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 10 đề cập tới Công văn số 10005/NHNN-TTGSNH do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2013 – 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Báo cáo kiểm toán số: 14-01-288/5

Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 1901-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 2 năm 2016

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	2.806.088
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	4.608.680
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	10.122.200
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	5.971.691	3.882.060
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.350.650	1.380.900
3	Dự phòng rủi ro	(200.141)	(703.953)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	100.457
1	Chứng khoán kinh doanh	103.034	1.108.232
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(2.577)	(3.110)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	47.603
VI	Cho vay khách hàng	132.490.987	114.745.251
1	Cho vay khách hàng	134.031.804	116.324.055
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(1.540.817)	(1.578.804)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	38.679.144
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.941.248	23.683.261
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	28.821.509	16.386.318
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(2.083.613)	(392.727)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	208.219
2	Vốn góp liên doanh	1.278	1.278
3	Đầu tư vào công ty liên kết	315	329
4	Đầu tư dài hạn khác	217.204	948.030
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(10.578)	(63.069)
X	Tài sản cố định	2.479.567	2.804.555
1	Tài sản cố định hữu hình	2.054.258	2.384.923
a	Nguyên giá tài sản cố định	3.219.139	3.415.033
b	Hao mòn tài sản cố định	(1.164.881)	(1.030.110)
3	Tài sản cố định vô hình	425.309	419.632
a	Nguyên giá tài sản cố định	597.295	556.089
b	Hao mòn tài sản cố định	(171.986)	(136.457)
XI	Bất động sản đầu tư	16	61.921
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư	62.643	9.015
b	Hao mòn bất động sản đầu tư	(722)	(361)
XII	Tài sản Có khác	17	9.852.119
1	Các khoản phải thu	6.957.124	6.682.063
2	Các khoản lãi, phí phải thu	2.798.476	3.254.051
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.800	4.891
4	Tài sản Có khác	657.011	557.408
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(563.292)	(543.071)
	TỔNG TÀI SẢN	201.456.985	179.609.771


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	5.178.981
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	2.433.330
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	2.097.789	3.244.143
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	335.541	2.901.095
III	Tiền gửi của khách hàng	20	174.918.997
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	161.678
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	3.075.000
VII	Các khoản nợ khác	23	2.901.457
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.741.689	1.736.746
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	1.159.768	1.450.741
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	188.669.443	167.212.468
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	25	12.787.542
1	Vốn của tổ chức tín dụng	8.711.240	8.711.841
a	Vốn điều lệ	9.376.965	9.376.965
d	Cổ phiếu quỹ	(665.725)	(665.124)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	2.374.178	2.207.666
5	Lợi nhuận chưa phân phối	1.702.124	1.477.796
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	12.787.542	12.397.303
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	201.456.985	179.609.771

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất
tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Thuyết minh	31/12/2015 Triệu VND	31/12/2014 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	42	51.670
2	Cam kết giao dịch hối đoái	42	10.187.960
	Trong đó:		
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		2.687.383
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		2.263.659
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		5.236.918
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	42	3.857.488
5	Bảo lãnh khác	42	4.688.320



Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng



Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng Huy
Chủ tịch

Ngày 29 tháng 2 năm 2016



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND (phân loại lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	14.081.792	13.702.832
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(8.198.265)	(8.937.199)
I	Thu nhập lãi thuần		5.883.527	4.765.633
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	28	1.020.989	944.682
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	29	(275.763)	(250.242)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		745.226	694.440
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	30	120.624	183.634
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	31	14.544	110.373
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	32	(807.600)	132.672
5	Thu nhập từ hoạt động khác		275.511	67.032
6	Chi phí hoạt động khác		(33.028)	(57.539)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	33	242.483	9.493
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	34	21.485	22.511
VIII	Chi phí hoạt động	35	(4.021.683)	(3.824.041)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.198.606	2.094.715
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	36	(884.455)	(879.314)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		1.314.151	1.215.401



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

	Thuyết minh	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND (phân loại lại)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	1.314.151	1.215.401
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(283.828)	(271.093)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.091)	7.494
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(285.919)	(263.599)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.028.232	951.802
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.136	1.021

Handwritten signature

Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán trưởng

Handwritten signature

Đỗ Minh Toàn
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật

Ngày 29 tháng 2 năm 2016




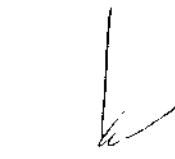
Trần Hùng Huy
 Chủ tịch




	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.537.367	14.138.337
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(8.193.322)	(8.745.404)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	745.226	694.440
04 Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	656.029	226.041
05 Thu nhập/(chi phí) khác	38.792	(40.845)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	147.890	51.844
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(3.742.720)	(3.393.081)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(288.162)	(82.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	3.901.100	2.849.216
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.274.920)	1.754.242
10 Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(959.524)	(6.638.924)
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(33.200)	(14.253)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(17.707.749)	(9.134.034)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(1.145.022)	(496.006)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(139.575)	(27.142)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	5.178.981	(1.583.146)
16 Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(3.711.908)	(1.648.538)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	20.305.409	16.502.752
18 Giảm phát hành giấy tờ có giá	(3.000)	(422.000)
19 Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(26.477)	(175.190)
21 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(327.381)	270.899
22 Chi từ các quỹ của Tập đoàn	(10.624)	(14.798)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3.046.110	1.223.078

	2015 Triệu VND	2014 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(261.238)	(454.851)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	337.254	11.078
04 Mua sắm bất động sản đầu tư	(64.615)	-
05 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư	42.169	-
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	65.340	78.415
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	11.999	63.734
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	130.909	(301.624)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(627.392)	(636.847)
05 Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	(601)	(405.703)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(627.993)	(1.042.550)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	2.549.026	(121.096)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	9.641.355	9.762.451
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 39)	12.190.381	9.641.355


 Nguyễn Văn Hòa
 Kế toán trưởng


 Đỗ Minh Toàn
 Tổng Giám đốc
 Người đại diện theo pháp luật




 Trần Hùng Huy
 Chủ tịch

Ngày 29 tháng 2 năm 2016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Các hoạt động chính của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNNVN cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản, và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965.060.000 VND. Ngân hàng đã phát hành 937.696.506 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một hội sở chính, ba trăm bốn mươi lăm (345) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2014: một hội sở chính, 345 chi nhánh và phòng giao dịch).

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB (“ACBS”)	06/GP/HĐKD 18/GPĐC-UBCK	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu (“ACBA”)	0303539425	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu (“ACBL”)	06/GP-NHNN	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) (*)	41/UBCK-GP 30/GPĐC-UBCK	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Tập đoàn có một công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu (“ACBD”)	0303832198	Dịch vụ bảo vệ	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Tập đoàn chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Tập đoàn:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm 2014, Tập đoàn có một công ty liên doanh như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần	
			31/12/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB-SJC (“ACB-SJC”)	0303831067	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10%	10%

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Tập đoàn và bên liên doanh.

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn có 9.935 nhân viên (31/12/2014: 9.296 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”).

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

(e) **Hình thức số kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới

(a) Phân loại nợ theo quy định tại Khoản 3, Điều 8; Khoản 1, Điều 9 và Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN

Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) có hiệu lực thi hành. Theo đó, Tập đoàn phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, Tập đoàn không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10 từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định này. Những thay đổi được trình bày trong các Thuyết minh 4(f). Những thay đổi này cũng có ảnh hưởng liên quan đến các chính sách kế toán trong các Thuyết minh 4(g), 4(h), 4(i) và 4(o).

(b) Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Từ ngày 15 tháng 2 năm 2015, Tập đoàn áp dụng các quy định của Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc NHNNVN (“Thông tư 49”) về sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNNVN (“Quyết định 479”).

Theo đó, báo cáo tài chính của Tập đoàn có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 49. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại (Thuyết minh 48 – *Số liệu so sánh*).

(c) Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, các công ty con của Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong Thuyết minh 4(t)(ii) – *Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá*.

(d) Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 202 cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Việc áp dụng Thông tư 202 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên doanh là những công ty mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là “các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu”). Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng (trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị này, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của các công ty liên kết và các công ty liên doanh và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(ii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iii) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tập đoàn chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(f) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014. Tập đoàn được NHNNVN phê duyệt thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư 02 trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 11, Khoản 6 của Thông tư 02, Tập đoàn phải đồng thời thực hiện phân loại nợ theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu phải thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 thông tư này ít nhất là năm năm kể từ ngày được NHNNVN chấp thuận cho Tập đoàn phân loại nợ theo phương pháp định tính.

Theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 đã được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng và công ty con đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ từ ngày 1 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của thông tư này.

Trừ trường hợp đặc biệt của sáu công ty liên quan đến một cá nhân là nguyên Chủ tịch hoặc là nguyên Thành viên Hội đồng Quản trị của những công ty này (“Nhóm sáu công ty”) như được đề cập tại Thuyết minh 10, các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

**Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm
tín dụng nội bộ của Tập đoàn**

Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B
Xếp hạng tín dụng CCC, CC
Xếp hạng tín dụng C
Xếp hạng tín dụng D

Phân loại nợ theo Thông tư 02

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do CIC cung cấp để phân loại các khoản nợ của Tập đoàn vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Tập đoàn và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.